|  |  |
| --- | --- |
| **CHÍNH PHỦ \_\_\_\_\_\_\_\_**  Số: ……/2025/NĐ-CP | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**  *Hà Nội, ngày ….. tháng ….. năm 2025* |

Dự thảo 1

**NGHỊ ĐỊNH**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 28/2018/NĐ-CP**

**ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 14/2024/NĐ-CP** **ngày 07 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ**

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Quản lý ngoại thương ngày 12 tháng 6 năm 2017;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương;*

*Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 14/2024/NĐ-CP ngày 07 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ.*

**Điều 1. Sửa đổi khoản 1 và khoản 5 Điều 4**

1. Sửa đổi khoản 1 như sau

“1. Tổ chức và tham gia hội nghị, hội chợ, triển lãm, giao dịch, sự kiện xúc tiến thương mại và đầu tư ở nước ngoài và tại Việt Nam phục vụ xuất khẩu, nhập khẩu và nâng cao năng lực sản xuất, kinh doanh xuất khẩu.”.

2. Sửa đổi khoản 5 như sau

“5. Tổ chức các hoạt động giao thương, kết nối, truyền thông, quảng bá trên môi trường số”.

**Điều 2. Sửa đổi khoản 1, bãi bỏ điểm d khoản 2, bổ sung khoản 3 Điều 5**

1. Sửa đổi khoản 1 Điều 5 như sau

“1. Hỗ trợ phát triển, vận hành hạ tầng thương mại, logistics phục vụ hoạt động ngoại thương gồm: các trung tâm hội chợ, triển lãm; hạ tầng xúc tiến thương mại; hạ tầng số và thiết bị công nghệ số phục vụ hoạt động xúc tiến thương mại; các trung tâm logistics; các kho ngoại quan, điểm thu gom hàng lẻ (CFS).”.

2. Bãi bỏ điểm d khoản 2:

3. Bổ sung khoản 3 vào sau khoản 2 như sau:

“3. Các hoạt động hỗ trợ phát triển, vận hành hạ tầng thương mại, logistics phục vụ hoạt động ngoại thương cụ thể khác do Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định.”

**Điều 3. Sửa đổi khoản 1, điểm c khoản 2, bổ sung điểm c khoản 3, sửa đổi điểm b khoản 6 Điều 10**

1. Sửa đổi khoản 1 như sau:

“1. Trước ngày 30 tháng 5 của năm trước năm kế hoạch, đơn vị chủ trì thực hiện gửi 01 hồ sơ đề xuất đề án thực hiện Chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại đến Bộ Công Thương.”

2. Sửa đổi điểm c khoản 2 như sau

“c) Báo cáo tình hình hoạt động xúc tiến thương mại của đơn vị chủ trì trong năm gần nhất.”

3. Bổ sung điểm c khoản 3 như sau

“c) Gửi qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Công Thương”

4. Sửa đổi điểm b khoản 6 như sau

“b) Trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định phê duyệt đề án, Bộ Công Thương công bố đến các đơn vị chủ trì và các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan, đồng thời thông báo về các đề án không được phê duyệt.”

**Điều 4. Sửa đổi khoản 1, điểm c khoản 2, bổ sung điểm c khoản 3 Điều 11**

1. Sửa đổi khoản 1 như sau:

“1. Trường hợp bổ sung đề án ngoài các đề án đã được phê duyệt, đơn vị chủ trì gửi 01 hồ sơ đề xuất bổ sung đề án đến Bộ Công Thương.”

2. Sửa đổi điểm c khoản 2 như sau:

“c) Báo cáo tình hình hoạt động xúc tiến thương mại của đơn vị chủ trì trong năm gần nhất.”

3. Bổ sung điểm c khoản 3 như sau:

“c) Gửi qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Công Thương.”

**Điều 5. Sửa đổi khoản 1 Điều 13**

1. Sửa đổi khoản 1 như sau:

“1. Trường hợp điều chỉnh, thay đổi nội dung thực hiện của đề án đã được phê duyệt, tối thiểu 10 ngày làm việc trước ngày đầu tiên diễn ra hoạt động XTTM theo quyết định phê duyệt, đơn vị chủ trì phải có văn bản gửi Bộ Công Thương đề nghị điều chỉnh, thay đổi nội dung thực hiện đề án.”

**Điều 6. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1, điểm d khoản 2, khoản 5 Điều 15**

1. Sửa đổi điểm b khoản 1 như sau

“b) Tổ chức các hoạt động giao thương, kết nối, truyền thông, quảng bá trên môi trường số”

2. Bổ sung điểm d khoản 2 như sau

“d) Hỗ trợ phát triển, vận hành hạ tầng số và thiết bị công nghệ số phục vụ hoạt động xúc tiến thương mại.”.

3. Sửa đổi khoản 5 như sau

“5. Các hoạt động xúc tiến thương mại khác do Bộ Công Thương quyết định.”

**Điều 7. Sửa đổi, bổ sung Điều 19**

“Điều 19. Chương trình xây dựng, phát triển thương hiệu ngành hàng Việt Nam

1. Chương trình xây dựng, phát triển thương hiệu ngành hàng Việt Nam là Chương trình xúc tiến thương mại đặc thù, dài hạn của Chính phủ nhằm xây dựng và quảng bá thương hiệu ở cấp quốc gia cho các ngành hàng.

2. Nội dung Chương trình xây dựng, phát triển thương hiệu ngành hàng Việt Nam bao gồm:

a) Xây dựng mục tiêu, chiến lược và kế hoạch phát triển thương hiệu ngành hàng theo từng thời kỳ; xây dựng hệ thống tiêu chí, biểu trưng thương hiệu ngành hàng

i. Nghiên cứu, xây dựng mục tiêu, chiến lược và kế hoạch phát triển thương hiệu ngành hàng theo từng thời kỳ;

ii. Xây dựng và công bố hệ thống tiêu chí đánh giá, bộ nhận diện và biểu trưng thương hiệu ngành hàng;

iii. Đăng ký, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với tên gọi, biểu trưng và các yếu tố nhận diện thương hiệu ngành hàng ở trong nước và nước ngoài.

b) Hỗ trợ, nâng cao năng lực xây dựng, quản trị và bảo vệ thương hiệu ngành hàng

i. Tư vấn quản trị tài sản thương hiệu, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, đăng ký nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận và chỉ dẫn địa lý.

ii. Tổ chức đào tạo, tập huấn, phổ biến kiến thức nâng cao năng lực về xây dựng, quản trị và phát triển thương hiệu ngành hàng.

c) Hỗ trợ phát triển sản phẩm đáp ứng hệ thống tiêu chí của Chương trình

1. Nghiên cứu, đánh giá nhu cầu và khả năng áp dụng các tiêu chí thương hiệu ngành hàng Việt Nam;
2. Tổ chức đào tạo, tập huấn, tư vấn, phổ biến kiến thức nâng cao năng lực phát triển sản phẩm;
3. Tổ chức hoạt động kết nối giao thương, hợp tác quốc tế trong lĩnh vực phát triển sản phẩm;
4. Các hoạt động khác liên quan tới phát triển sản phẩm.

d) Truyền thông, quảng bá thương hiệu ngành hàng ở trong nước và nước ngoài

1. Điều tra, khảo sát, nghiên cứu thị trường để định hướng cho các hoạt động thông tin, truyền thông;
2. Thuê các tổ chức, chuyên gia tư vấn ở trong nước và nước ngoài xây dựng, quảng bá thương hiệu ngành hàng Việt Nam;
3. Xây dựng và phát hành các sản phẩm thông tin; xây dựng và duy trì trang thông tin điện tử đa ngôn ngữ và các phần mềm ứng dụng cho Chương trình thương hiệu ngành hàng Việt Nam;
4. Truyền thông, quảng bá về thương hiệu ngành hàng Việt Nam tại các sự kiện ngoại giao, kinh tế, thương mại, xúc tiến thương mại - đầu tư - du lịch và trên các phương tiện truyền thông;
5. Tổ chức hội thảo, hội nghị, diễn đàn, tuần lễ, để truyền thông, quảng bá thương hiệu ngành hàng Việt Nam ở trong nước và nước ngoài.
6. Hỗ trợ xây dựng khu vực trưng bày, giới thiệu ngành hàng trên cổng thông tin điện tử, mạng thương mại điện tử, mạng internet, mạng viễn thông.

đ) Các hoạt động xúc tiến thương mại quy định tại Điều 3 Nghị định 28/2018/NĐ-CP.

3. Đối tượng tham gia và hưởng lợi từ Chương trình là cơ quan, tổ chức địa phương, các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, các hợp tác xã, các tổ chức xúc tiến thương mại Việt Nam được thành lập theo quy định của pháp luật hiện hành.

4. Các bộ, cơ quan ngang bộ có trách nhiệm đề xuất Chương trình xây dựng, phát triển thương hiệu đối với ngành hàng thuộc lĩnh vực quản lý. Trên cơ sở đề xuất của các bộ, cơ quan ngang bộ, Bộ Công Thương chủ trì, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh mục các Chương trình xây dựng, phát triển thương hiệu ngành hàng phù hợp với chiến lược xuất nhập khẩu, chiến lược phát triển thương mại trong nước, chiến lược phát triển ngành hàng từng thời kỳ, định hướng và mục tiêu của Chương trình Thương hiệu quốc gia Việt Nam.

5. Sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, các bộ, cơ quan ngang bộ có trách nhiệm chủ trì tổ chức triển khai và bảo đảm kinh phí thực hiện từ nguồn ngân sách được phân bổ hoặc huy động hợp pháp theo quy định; đồng thời phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ lồng ghép việc xây dựng, phát triển thương hiệu ngành hàng với xây dựng, phát triển nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận, chỉ dẫn địa lý tại các khu vực, địa phương.”.

**Điều 8. Sửa đổi khoản 4 Điều 26 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP đã được sửa đổi tại điểm c khoản 1 Điều 1 Nghị định số 14/2018/NĐ-CP**

“4. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan cấp Giấy phép xem xét, cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện cho tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, trường hợp không cấp, cơ quan cấp Giấy phép phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do. Trong trường hợp phải xin ý kiến Bộ Công an, Bộ Quốc phòng theo quy định tại khoản 8 Điều này thì thời hạn giải quyết là 40 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.”

**Điều 9. Sửa đổi khoản 5 Điều 27** **Nghị định số 28/2018/NĐ-CP đã được sửa đổi tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị định số 14/2018/NĐ-CP**

“5. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài, cơ quan cấp Giấy phép có trách nhiệm sửa đổi Giấy phép và gửi bản sao Giấy phép đã được sửa đổi cho các cơ quan quy định tại Khoản 7 Điều 26 Nghị định này. Trường hợp không sửa đổi Giấy phép, cơ quan cấp Giấy phép phải nêu rõ lý do.”.

**Điều 10. Sửa đổi khoản 4** **Điều 27** **Nghị định số 28/2018/NĐ-CP đã được sửa đổi tại điểm d khoản 3 Điều 1 Nghị định số 14/2018/NĐ-CP**

“4. Trình tự cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện như sau:

a) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản 1a Điều này, cơ quan cấp Giấy phép có trách nhiệm cấp lại Giấy phép cho tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài. Giấy phép được cấp lại trong trường hợp này có thời hạn trùng với thời hạn của Giấy phép bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác.

b) Khi nhận được hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện theo quy định tại điểm b khoản 1a Điều này, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản gửi Sở Công Thương tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi Văn phòng đại diện đang đặt trụ sở xin ý kiến về việc cấp lại Giấy phép. Sở Công Thương tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi Văn phòng đại diện đang đặt trụ sở trả lời bằng văn bản không quá 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị. Thời hạn cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện theo quy định tại điểm b khoản 1a Điều này là 26 ngày kể từ ngày tiếp nhận đủ hồ sơ đề nghị cấp lại của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài, trường hợp không cấp cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do, đồng thời trả lại bản gốc Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện đã nộp theo hồ sơ đề nghị cấp lại. Giấy phép được cấp lại trong trường hợp này có thời hạn theo quy định tại khoản 5 Điều 26 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP.

c) Sau khi cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, cơ quan cấp Giấy phép gửi bản điện tử của Giấy phép đã được cấp lại cho các cơ quan quy định tại khoản 7 Điều 26 Nghị định này.”

**Điều 11. Sửa đổi khoản 4 Điều 29 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP đã được sửa đổi tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị định số 14/2018/NĐ-CP**

“4. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài, cơ quan cấp Giấy phép có trách nhiệm gia hạn Giấy phép và gửi bản sao Giấy phép đã được cấp lại cho các cơ quan quy định tại Khoản 7 Điều 26 Nghị định này. Trường hợp không gia hạn Giấy phép, cơ quan cấp Giấy phép phải nêu rõ lý do.”

**Điều 12. Sửa đổi khoản 6 Điều 33**

“6. Trường hợp chấm dứt hoạt động Văn phòng đại diện theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều này, sau 20 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đề nghị chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện mà không nhận được bất kỳ thông báo, khiếu nại, khiếu kiện của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, cơ quan cấp Giấy phép xem xét, chấp thuận việc chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện và rút Giấy phép trong vòng 07 ngày làm việc.”.

**Điều 13. Điều khoản thi hành**

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

**Điều 14. Điều khoản chuyển tiếp**

Các hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính nộp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì áp dụng quy định của Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 và Nghị định số 14/2024/NĐ-CP ngày 07 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Ban Bí thư Trung ương Đảng; - Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ; - Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; - HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; - Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng; - Văn phòng Tổng Bí thư; - Văn phòng Chủ tịch nước; - Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội; - Văn phòng Quốc hội; - Tòa án nhân dân tối cao; - Viện kiểm sát nhân dân tối cao; - Kiểm toán nhà nước; - Ngân hàng Chính sách xã hội; - Ngân hàng Phát triển Việt Nam; - Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; - Cơ quan trung ương của các đoàn thể; - Ban Chỉ đạo Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp; - Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam; - VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT,  các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo; - Lưu: VT, KSTT (2b). | **TM. CHÍNH PHỦ THỦ TƯỚNG**      **Phạm Minh Chính** |